



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 2 - K13

Môn thi: **Tin học Đại cương**

Lần thi: **1**

Giám thị 1: Hồng Anh Ký tên: Hy

Học kỳ: **2** Năm học: **2011 - 2012**

Ngày thi: 24/5/2012 Giám thị 2: Thanh Tâm Ký tên: Th

Cán bộ giảng dạy: _____

Phòng thi: PH4 + PH5 Giám thị 3: Quang Sang Ký tên: _____

Tổng số bài: 20 + 20

Số tờ: _____ Giám thị 4: Ngân Ký tên: Ng

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110090115	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	10/09/1993	<u>myh</u>	8	8	8.0	Tám
2	1110090116	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	11/02/1993	<u>ngayel</u>	7	8	7.5	Bảy rưỡi
3	1110090117	Trần Thị Ngọc	Huyền	20/05/1993	<u>Huyen</u>	8	8.5	8.5	Tám rưỡi
4	1110090118	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	10/08/1993	<u>thuyen</u>	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi
5	1110090119	Phạm Thị Ngọc	Huyền	21/11/1993	<u>Huyen</u>	8	9	8.5	Tám rưỡi
6	1110090120	Nguyễn Thị Hồng	Huyền	14/08/1993	<u>Ho</u>	5	8	7.0	Bảy
7	1110090121	Trần Minh	Kha	13/09/1993	<u>Th</u>	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi
8	1110090122	Võ Văn	Khải	06/11/1993	<u>VV</u>	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi
9	1110090123	Trần Hoàng	Khải	04/10/1993	<u>Th</u>	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi
10	1110090124	Vũ Duy	Khải	03/10/1993	<u>Th</u>	8	8.5	8.5	Tám rưỡi
11	1110090125	Lê Đăng	Khoa	09/05/1993	<u>Th</u>	9	5.5	6.0	Sáu
12	1110090126	Lại Phạm An	Khương	24/09/1993	<u>Th</u>	9	9	9.0	Chín
13	1110090127	Nguyễn Thái	Kiệt	18/10/1993	<u>Th</u>	6	8.5	8.0	Tám
14	1110090128	Ngô Thị	Kiều	17/08/1992	<u>Th</u>	5	8	7.0	Bảy
15	1110090129	Trần Thanh	Kiều	19/06/1993	<u>Th</u>	8	9	8.5	Tám rưỡi
16	1110090130	Voòng Mỹ	Kim	17/02/1992	<u>Th</u>	7	8	7.5	Bảy rưỡi
17	1110090131	Hoàng Thị	Lan	27/11/1993	<u>Th</u>	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi
18	1110090132	Huỳnh Minh Hạnh	Lan	31/05/1993	<u>Th</u>	8	8.5	8.5	Tám rưỡi
19	1110090133	Trần Thị Ngọc	Lan	12/08/1993	<u>nghe</u>	4	6.5	6.0	Sáu
20	1110090134	Lê Văn	Lang	20/05/1992	<u>Th</u>	9	10	9.5	Chín rưỡi
21	1110090135	Nguyễn Thị	Lài	02/03/1993	<u>Th</u>	8	4.5	5.5	Năm rưỡi
22	1110090136	Lê Thị Mỹ	Lài	06/08/1993	<u>Th</u>	8	9.5	9.0	Chín
23	1110090137	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	08/02/1993	<u>V</u>	<u>V</u>	<u>V</u>	<u>V</u>	<u>V</u>
24	1110090138	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	07/03/1993	<u>V</u>	<u>V</u>	<u>V</u>	<u>V</u>	<u>V</u>
25	1110090139	Văn Thị	Lệ	11/01/1993	<u>Th</u>	6	4	4.5	Bốn rưỡi

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110090140	Huỳnh Thị Mỹ	Liệu	21/01/1993	V	V	V	V	V
27	1110090141	Khổng Gia	Lìn	26/04/1992	Giết	10	4	6.0	Sáu
28	1110090142	Lê Hoàng Yến	Linh	09/04/1993	Yến	9	8	8.5	Tám rưỡi
29	1110090143	Vũ Phương	Linh	18/10/1993	P	6	8	7.5	Bảy rưỡi
30	1110090144	Trần Văn Hoài	Linh	06/05/1992	Hoài	8	9.5	9.0	Chín
31	1110090145	Phan Thụy Phương	Linh	02/12/1991	nhân	8	9	8.5	Tám rưỡi
32	1110090146	Hồ Cẩm	Linh	16/11/1990	danh	8	9.5	9.0	Chín
33	1110090147	Cao Thị Thùy	Linh	21/09/1993	Th	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi
34	1110090148	Lê Tuyết Lâm	Linh	12/10/1993	L	8	8	8.0	Tám
35	1110090149	Võ Thị Thùy	Linh	11/02/1993	Thùy	7	6.5	6.5	Sáu rưỡi
36	1110090150	Đỗ Hữu	Lộc	29/01/1993	Đ	6	7	6.5	Sáu rưỡi
37	1110090151	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	26/06/1993	Loan	8	8.5	8.5	Tám rưỡi
38	1110090152	Nguyễn Hoàng	Long	13/09/1992	Hoàng	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi
39	1110090153	Lý	Long	16/07/1993	L	10	10	10.0	Mười
40	1110090154	Nguyễn Tấn Minh	Luận	09/07/1993	Minh	9	7	7.5	Bảy rưỡi
41	1110090155	Đặng Thị	Lúa	25/12/1993	Đ	5	8.5	7.5	Bảy rưỡi
42	1110090156	Huỳnh Thị	Lý	06/01/1993	Th	8	8.5	8.5	Tám rưỡi
43	1110090157	Nguyễn Thị Thanh	Lý	30/08/1993	Th	9	8.5	8.5	Tám rưỡi
44	1110090158	Nguyễn Văn	Lý	14/01/1993	V	V	V	V	V
45	1110090159	Nguyễn Minh	Mẫn	17/05/1992	Minh	6	5	5.5	Năm rưỡi
46	1110090160	Phan Thị	Mẫn	20/07/1993	Ph	9	6	7.0	Bảy
47	1110090161	Nguyễn Thị Thu	Mai	12/08/1993	Thu	8	8	8.0	Tám
48	1110090162	Nguyễn Thị	Mai	09/02/1993	N	8	7	7.5	Bảy rưỡi
49	1110090163	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17/07/1993	Ng	9	6	7.0	Bảy
50	1110090164	Hồ Thị	Mai	07/08/1993	Mai	7	6	6.5	Sáu rưỡi
51	1110090165	Trần Thị Huỳnh	Mai	20/04/1992	T	0	3	2.0	Hai
52	1110090166	Huỳnh Thị Ngọc	Mai	12/05/1993	V	V	V	V	V
53	1110090167	Tiêu Thị Diễm	Mi	1993	Di	8	6	6.5	Sáu rưỡi
54	1110090168	Trần Thị	Miễn	26/05/1992	V	V	V	V	V
55	1110090169	Nguyễn Văn Nhựt	Minh	22/03/1993	Minh	8	6	6.5	Sáu rưỡi
56	1110090170	Nguyễn Hoàng	Minh	27/11/1993	V	V	V	V	V
57	1110090171	Trần Thanh	Minh	01/03/1993	mm	8	6	6.5	Sáu rưỡi
58	1110090172	Hoàng Đức	Minh	14/01/1993	V	V	V	V	V
59	1110090173	Nguyễn Hồng	My	22/02/1993	My	8	7	7.5	Bảy rưỡi
60	1110090174	Hà Lệ	My	15/11/1992	My	7	7	7.0	Bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1110090175	Lê Ngọc Thảo	My	04/10/1993	<i>[Signature]</i>	5	5	5.0	Năm
62	1110090176	Phan Xuân	Mỹ	11/02/1993	<i>[Signature]</i>	9	7	7.5	Bảy rưỡi
63	1110090177	Trần Huỳnh Hoàng	Mỹ	10/08/1993	<i>[Signature]</i>	8	9	8.5	Tám rưỡi
64	1110090178	Nguyễn Khánh	Đặng	12/12/1993	<i>[Signature]</i>	8	8	8.0	Tám
65	1110090179	Lương Hiền	Đạo	21/07/1993	<i>[Signature]</i>	5	7	6.5	Sáu rưỡi
66	1110090180	Nguyễn Thành	Đạt	08/10/1993	<i>[Signature]</i>	7	6	6.5	Sáu rưỡi
67	1110090181	Nguyễn Thành	Nam	22/03/1991	<i>[Signature]</i>	8	6	6.5	Sáu rưỡi
68	1110090182	Vũ Hoàng	Nam	15/07/1993	<i>[Signature]</i>	8	7	7.5	Bảy rưỡi
69	1110090183	Hoàng Thị	Đài	03/01/1993	<i>[Signature]</i>	9	6	7.0	Bảy
70	1110090184	Tạ Thị	Đào	06/06/1993	<i>[Signature]</i>	7	7	7.0	Bảy
71	1110090185	Huỳnh Thị Ngọc	Đào	01/01/1993	<i>[Signature]</i>	✓	✓	✓	✓
72	1110090186	Hoàng Thị Anh	Đào	28/01/1992	<i>[Signature]</i>	6	7	6.5	Sáu rưỡi
73	1110090187	Nguyễn Thị Tuyết	Đào	15/08/1993	<i>[Signature]</i>	3	4	4.0	Bốn
74	1110090188	Huỳnh Thị Hồng	Đào	04/11/1992	<i>[Signature]</i>	7	6	6.5	Sáu rưỡi
75	1110090189	Trần Thị Thanh	Đào	09/05/1993	<i>[Signature]</i>	6	6	6.0	Sáu
76	1110090190	Nguyễn Thị	Nga	02/09/1993	<i>[Signature]</i>	9	7	7.5 ^{cal}	Bảy rưỡi
77	1110090191	Nguyễn Thị Hồng	Nga	01/11/1993	<i>[Signature]</i>	9	5	6.0	Sáu
78	1110090192	Nguyễn Thị	Nga	05/06/1993	<i>[Signature]</i>	9	8	8.5	Tám rưỡi
79	1110090193	Trần Thị Thanh	Nga	24/04/1992	<i>[Signature]</i>	8	5	6.0	Sáu
80	1110090194	Nguyễn Thị Thanh	Nga	10/11/1993	<i>[Signature]</i>	8	9	8.5	Tám rưỡi
81	1110090195	Nguyễn Thị Giang	Ngân	03/08/1993	<i>[Signature]</i>	8	8	8.0	Tám
82	1110090196	Nguyễn Thị Ai	Ngân	05/06/1993	<i>[Signature]</i>	5	5	5.0	Năm
83	1110090197	Bùi Thị Thu	Ngân	03/11/1993	<i>[Signature]</i>	9	9	9.0	Chín
84	1110090198	Nguyễn Mai Kim	Ngân	15/06/1993	<i>[Signature]</i>	✓	✓	✓	✓
85	1110090199	Nguyễn Anh	Ngân	28/09/1993	<i>[Signature]</i>	8	9	8.5	Tám rưỡi
86	1110090200	Nguyễn Thị Anh	Ngân	02/02/1993	<i>[Signature]</i>	8	9	8.5	Tám rưỡi
87	1110090201	Lưu Thị Kim	Ngân	13/10/1993	<i>[Signature]</i>	5	5	5.0	Năm
88	1110090202	Đặng Thị Ai	Ngân	11/05/1993	<i>[Signature]</i>	6	7	6.5	Sáu rưỡi
89	1110090203	Lê Hoàng	Ngân	10/11/1993	<i>[Signature]</i>	7	5	5.5	Năm rưỡi
90	1110090204	Nguyễn Thị Kim	Ngân	11/03/1993	<i>[Signature]</i>	✓	✓	✓	✓
91	1110090205	Ngô Thị Kim	Ngân	19/04/1993	<i>[Signature]</i>	✓	✓	✓	✓
92	1110090206	Đoàn Thị	Ngà	17/04/1993	<i>[Signature]</i>	7	8	7.5	Bảy rưỡi
93	1110090207	Lư Trọng	Nghĩa	29/10/1992	<i>[Signature]</i>	7	8	7.5	Bảy rưỡi
94	1110090208	Đỗ Trọng	Nghĩa	17/11/1993	<i>[Signature]</i>	7	8	7.5	Bảy rưỡi
95	1110090209	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	01/06/1992	<i>[Signature]</i>	5	9	8.0	Tám

(A2)

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ	
						Kiểm tra TS:	Thi TS:			
96	1110090210	Tăng Thúy	Ngọc	08/10/1992	<i>Ng</i>	8	9	8.5	Tám rưỡi	A10
97	1110090211	Đoàn Thu	Ngọc	01/07/1993	<i>Na</i>	8	8	8.0	Tám	A7
98	1110090212	Võ Thị Mỹ	Ngọc	13/03/1993	<i>Ng</i>	9	7	7.5	Bảy rưỡi	B10
99	1110090213	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	21/02/1993	<i>Ng</i>	7	8	7.5	Bảy rưỡi	
100	1110090214	Phạm Thị Bích	Ngọc	20/10/1993	<i>Ng</i>	7	8	7.5	Bảy rưỡi	B3
101	1110090215	Nguyễn Bích	Ngọc	28/12/1992	<i>Ng</i>	7	8	7.5	Bảy rưỡi	A6
102	1110090216	Nguyễn Hoàng Bội	Ngọc	29/04/1993	<i>Ng</i>	8	9	8.5	Tám rưỡi	C2
103	1110090217	Đỗ Thị Bích	Ngọc	07/06/1993	<i>Ng</i>	7	9	8.5	Tám rưỡi	B7
104	1110090218	Trần Thị Quý	Ngọc	06/07/1993	<i>Ng</i>	5	8	7.0	Bảy	
105	1110090219	Trần Sỹ	Nguyễn	24/07/1993	<i>Tr</i>	6	8	7.5	Bảy rưỡi	B9
106	1110090220	Hồ Thị Thảo	Nguyễn	14/04/1993	<i>V</i>	✓	✓	✓	✓	
107	1110090221	Phan Duy	Nguyễn	09/03/1990	<i>Ph</i>	8	7.5	7.5	Bảy rưỡi	
108	1110090222	Lê Văn	Nhất	17/02/1993	<i>Le</i>	6	7	6.5	Sáu rưỡi	B6
109	1110090223	Võ Thị Mai	Phương	29/06/1993	<i>Vo</i>	7	8	7.5	Bảy rưỡi	C3
110	1110090224	Vũ Trắng Tố	Tâm	17/12/1991	<i>Vo</i>	6	8	7.5	Bảy rưỡi	A2
111	1110090233	Vương Đình	Nguyễn	20/08/1992	<i>Ng</i>	8	8	8.0	Tám	A4
112	1110090261	Nguyễn Tấn	Phong	30/04/1993	<i>Ng</i>	7	9	8.5	Tám rưỡi	B8
113	1110090446	Phan Xuân	Ý	11/02/1993	<i>Ph</i>	9	9.5	9.5	Chín rưỡi	C6

Ngày 30 tháng 05 năm 2012